Chi tiết mã HS 0302.34.00

Mã HS	0302.34.00
Mô tả hàng hóa	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: / - - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 01:07:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03023400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K305
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N305
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q305
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ305
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, KR)	0% (trừ ID, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E298
ATIGA	2022	2022	0	AT!E299
ATIGA	2023	2023	0	AT!F299
ATIGA	2024	2024	0	AT!G299
ATIGA	2025	2025	0	AT!H299
ATIGA	2026	2026	0	AT!I299
ATIGA	2027	2027	0	AT!J299
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E301
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F301
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G301
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H301

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I301
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J301
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E299
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F299
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G299
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H299
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I299
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J299
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F299
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H298
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F301
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G301
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H301
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I301
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J301
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K301
VKFTA	2022	2022	0	VK!E299
VKFTA	2023	2023	0	VK!F299
VKFTA	2024	2024	0	VK!G299
VKFTA	2025	2025	0	VK!H299
VKFTA	2026	2026	0	VK!I299
VKFTA	2027	2027	0	VK!J299
VCFTA	2022	2022	4	VC!D300
VCFTA	2023	2023	2	VC!E300
VCFTA	2024	2024	0	VC!F300
VCFTA	2025	2025	0	VC!G300

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H300
VCFTA	2027	2027	0	VC!I300
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D301
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E301
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F301
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G301
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H301
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I301
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D300
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E300
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F300
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G300
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H300
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I300
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D298
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E298
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F298
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G298
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H298
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I298
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D300
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E300
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F300
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G300
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H300
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I300

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D300
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E300
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F300
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G300
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H300
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I300
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J300
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D299
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E299
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F299
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G299
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H299
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I299
RCEP B	2022	2022	0	B!D299
RCEP B	2023	2023	0	B!E299
RCEP B	2024	2024	0	B!F299
RCEP B	2025	2025	0	B!G299
RCEP B	2026	2026	0	B!H299
RCEP B	2027	2027	0	B!I299
RCEP C	2022	2022	0	C!D299
RCEP C	2023	2023	0	C!E299
RCEP C	2024	2024	0	C!F299
RCEP C	2025	2025	0	C!G299
RCEP C	2026	2026	0	C!H299
RCEP C	2027	2027	0	C!I299
RCEP D	2022	2022	0	D!D299

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E299
RCEP D	2024	2024	0	D!F299
RCEP D	2025	2025	0	D!G299
RCEP D	2026	2026	0	D!H299
RCEP D	2027	2027	0	D!I299
RCEP E	2022	2022	0	E!D299
RCEP E	2023	2023	0	E!E299
RCEP E	2024	2024	0	E!F299
RCEP E	2025	2025	0	E!G299
RCEP E	2026	2026	0	E!H299
RCEP E	2027	2027	0	E!I299
RCEP F	2022	2022	0	F!D299
RCEP F	2023	2023	0	F!E299
RCEP F	2024	2024	0	F!F299
RCEP F	2025	2025	0	F!G299
RCEP F	2026	2026	0	F!H299
RCEP F	2027	2027	0	F!I299
VIFTA	2024	2024	*	VI!F282
VIFTA	2025	2025	*	VI!G282
VIFTA	2026	2026	*	VI!H282
VIFTA	2027	2027	*	VI!I282

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0302.34.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0302.34.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N305), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.